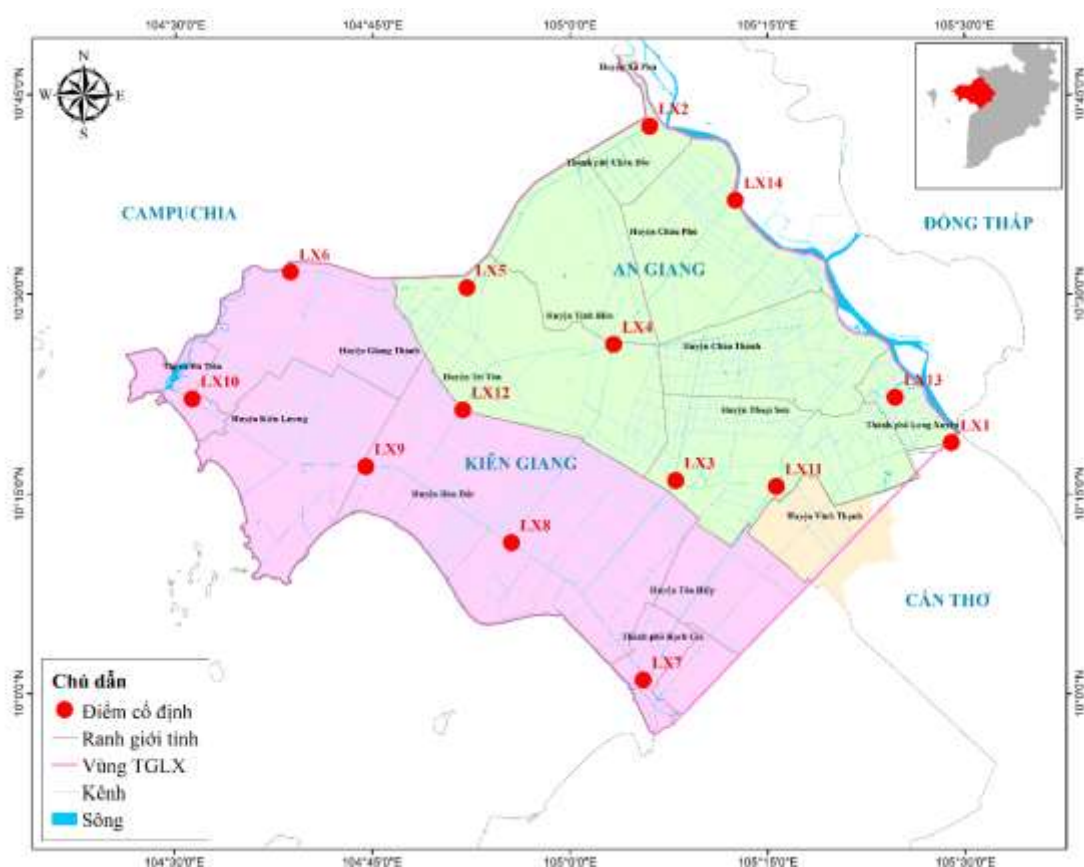


## BẢN TIN TUẦN KỲ 13

“Đợt đo ngày 12/05/2025, dự báo từ ngày 20/05÷27/05/2025”

### 1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 12/05/2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 14 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1 và Bảng 2.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.  
(Ngày lấy mẫu 12/05/2025)

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 14 vị trí giám sát

| TT | Vị trí thu mẫu                                      | pH           | Mặn | TSS         | DO        | BOD <sub>5</sub>    | COD         | Tổng Nito (TN) | Tổng Phosphor (TP) | Coliform      | Chỉ số WQI | Khuyến cáo                                                                                                                    |
|----|-----------------------------------------------------|--------------|-----|-------------|-----------|---------------------|-------------|----------------|--------------------|---------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | (Kí hiệu)                                           |              | ‰   | mg/l        |           | mgO <sub>2</sub> /l |             | mg/l           |                    | MPN/100ml     |            |                                                                                                                               |
|    | <b>QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, mức B)</b>           | <b>6-8,5</b> |     | <b>≤100</b> | <b>≥5</b> | <b>≤6</b>           | <b>≤15</b>  | <b>≤ 1,5</b>   | <b>≤ 0,3</b>       | <b>≤5.000</b> |            |                                                                                                                               |
| 1  | Đầu kênh Cái Sắn phía sông Hậu (LX1)                | 7,09         | 0,1 | 15,15       | 5,96      | <b>7,0</b>          | 14,2        | 1,02           | 0,12               | 4600          | 78         | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Tốt</b> ”, sử dụng tốt cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                        |
| 2  | Đầu kênh Vĩnh Tế phía sông Hậu (LX2)                | 7,29         | 0,1 | 27,12       | 6,12      | <b>6,8</b>          | 12,7        | 1,25           | 0,08               | <b>5800</b>   | 77         | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Tốt</b> ”, sử dụng tốt cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                        |
| 3  | Giao của kênh Ba Thê và kênh Ba Thê mới (LX3)       | 6,76         | 0,1 | 40,95       | 6,24      | <b>7,1</b>          | 13,6        | <b>2,64</b>    | 0,07               | <b>6900</b>   | 72         | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Trung bình</b> ”, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.    |
| 4  | Giao của kênh Tri Tôn, Trà Sư và Mắc Càn Dung (LX4) | 6,92         | 0,1 | 75,40       | 5,12      | <b>14,5</b>         | <b>26,5</b> | <b>3,12</b>    | 0,10               | <b>35000</b>  | 32         | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Kém</b> ”, phù hợp sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. |
| 5  | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh T5 (LX5)              | 6,98         | 0,1 | 57,40       | 5,62      | <b>11,2</b>         | <b>20,1</b> | <b>1,85</b>    | 0,08               | <b>9500</b>   | 51         | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Trung bình</b> ”, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.    |
| 6  | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh Hà Giang (LX6)        | 6,73         | 0,1 | 50,24       | 6,01      | <b>10,4</b>         | <b>18,4</b> | 1,50           | 0,08               | 3400          | 78         | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Tốt</b> ”, sử dụng tốt cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                        |
| 7  | Tp, Rạch Giá, cuối kênh Rạch Giá – Long Xuyên (LX7) | 6,54         | 0,1 | 71,24       | 5,14      | <b>16,2</b>         | <b>28,5</b> | <b>3,21</b>    | 0,13               | <b>7900</b>   | 52         | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Trung bình</b> ”, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy                               |

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.  
(Ngày lấy mẫu 12/05/2025)*

|    |                                                                           |             |      |       |      |             |             |             |             |              |           |                                                                                                                                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------|-------|------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                           |             |      |       |      |             |             |             |             |              |           | nước tưới tiêu trồng trọt.                                                                                                                                                    |
| 8  | Giao giữa kênh Tri Tôn và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, (LX8)                  | 6,07        | 0,2  | 81,42 | 5,48 | <b>12,7</b> | <b>24,3</b> | <b>2,41</b> | 0,14        | <b>11000</b> | <b>34</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Kém</b> ”, phù hợp sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.                                                 |
| 9  | Giao giữa kênh T5 và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, (LX9)                       | <b>5,21</b> | 0,2  | 87,12 | 5,34 | <b>17,5</b> | <b>30,1</b> | <b>4,21</b> | 0,12        | <b>54000</b> | <b>3</b>  | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Ô nhiễm rất nặng</b> ”, cần có biện pháp xử lý trước khi sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                              |
| 10 | Giao giữa kênh Hà Giang và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, (Cầu Hà Giang) (LX10) | 7,21        | 17,7 | 75,40 | 6,15 | <b>8,9</b>  | <b>17,6</b> | 1,24        | 0,16        | 1700         | <b>82</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Tốt</b> ”. Đây là khu vực nuôi tôm nước lợ, giá trị độ mặn vẫn nằm trong ngưỡng thích hợp để lấy nước vào các ruộng tôm (7-25%). |
| 11 | Giao giữa kênh Ba Thê Mới và Kênh Rạch Giá Long Xuyên (LX11)              | 6,72        | 0,1  | 71,12 | 5,62 | <b>13,6</b> | <b>26,4</b> | <b>3,54</b> | 0,20        | 3100         | <b>71</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Trung bình</b> ”, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                                                    |
| 12 | Giao của kênh Tám Ngàn và kênh ranh An Giang-Kiên Giang (LX12)            | 6,71        | 0,1  | 29,21 | 6,01 | <b>12,7</b> | <b>24,2</b> | <b>3,96</b> | 0,23        | 2300         | <b>76</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Tốt</b> ”, sử dụng tốt cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                                                                        |
| 13 | Đầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên từ sông Hậu vào (LX13)                     | 7,13        | 0,1  | 21,40 | 6,52 | <b>10,8</b> | <b>20,8</b> | <b>2,65</b> | 0,21        | 3300         | <b>80</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Tốt</b> ”, sử dụng tốt cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                                                                        |
| 14 | Đầu kênh Vĩnh Tre phía sông Hậu (LX14)                                    | 7,05        | 0,1  | 55,74 | 5,74 | <b>13,7</b> | <b>25,4</b> | <b>4,14</b> | <b>0,38</b> | <b>5900</b>  | <b>64</b> | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức “ <b>Trung bình</b> ”, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt.                                                    |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.  
(Ngày lấy mẫu 12/05/2025)

**Nhận xét chung:** Qua đợt quan trắc ngày 12/05/2025 cho thấy: Các thông số môi trường nước như DO, pH, TSS, tổng Phosphor tại hầu hết các trạm giám sát trong hệ thống CTTL TGLX đều đạt mức B của QCVN08:2023/BTNMT.

- Chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, COD tại hầu hết các trạm tiếp tục không đạt mức B của QCVN08:2023/BTNMT, cho thấy khu vực tiếp tục có nguy cơ bị ô nhiễm hữu cơ khá cao, điều này có thể gây ra sự giảm nồng độ Oxy trong nước, ảnh hưởng đến sự sống của các sinh vật thủy sinh và toàn bộ hệ sinh thái thủy sinh, suy giảm khả năng tự làm sạch của thủy vực.

- Bên cạnh đó, chỉ tiêu tổng Nitơ và Coliform tại một số các trạm không đạt mức B của QCVN08:2023/BTNMT cho thấy khu vực tại các trạm này có nguy cơ bị ô nhiễm dinh dưỡng và Coliform khá cao. Tại các trạm ghi nhận hàm lượng Coliform cao không sử dụng nguồn nước này để tưới các loại rau ăn lá.

- Đáng chú ý, điểm LX9 tiếp tục có giá trị WQI giảm mạnh ở mức “**Ô nhiễm rất nặng**” với nguy cơ ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng và Coliform ở mức khá cao, nên người dân khu vực này cần chú ý theo dõi và có biện pháp xử lý trước khi sử dụng nguồn nước. Khu vực này có dân cư tập trung đông đúc, hoạt động giao thông thủy thường xuyên, nguồn nước thải sinh hoạt đổ trực tiếp ra kênh là nguyên nhân làm cho chất lượng nước khu vực này có xu hướng giảm mạnh; ngoài ra, thời gian qua khu vực có mưa lớn cục bộ làm rửa trôi các vật chất trên bờ vào các hệ thống kênh cũng ảnh hưởng đến chất lượng nước của khu vực này.

**Ghi chú:** Các giá trị in đậm là giá trị vượt ngưỡng cho phép.

**Ghi chú:** Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)                           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 91 - 100    | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt                                          |
| 76 - 90     | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp            |
| 51 - 75     | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác               |
| 26 - 50     | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác                    |
| 10 - 25     | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10        | Ô nhiễm rất nặng                                                         |

Bảng 2: Kết quả phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Vị trí thu mẫu                                                 | Aldrin          | Dieldrin   | Tổng DDT   | Heptachlor & Heptachlorepoide | Hexachlorobenzene |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (Kí hiệu)                                                      | $\mu\text{g/l}$ |            |            |                               |                   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 1)                                    | $\leq 0,1$      | $\leq 0,1$ | $\leq 1,0$ | $\leq 0,2$                    | $\leq 0,04$       |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giao của kênh Ba Thê và kênh Ba Thê mới (LX3)                  | KPH             | KPH        | KPH        | KPH                           | KPH               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giao của kênh Tri Tôn, Trà Sư và Mạc Cần Dung (LX4)            | KPH             | KPH        | KPH        | KPH                           | KPH               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giao của kênh Tám Ngàn và kênh ranh An Giang-Kiên Giang (LX12) | KPH             | KPH        | KPH        | KPH                           | KPH               |
| <b>Nhận xét chung:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật được thực hiện trong đợt khảo sát ngày 12/05/2025 tại các điểm LX3, LX4 và LX12, đây là các điểm thuộc khu vực nội đồng đang trong giai đoạn gieo sạ vụ Hè Thu năm 2025.</li><li>- Qua kết quả phân tích, không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nguồn nước tại các điểm khảo sát. Điều này cho thấy nguồn nước vẫn đảm bảo cho mục đích nuôi trồng thủy sản của người dân trong khu vực.</li></ul> |                                                                |                 |            |            |                               |                   |

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

2. Dự báo chất lượng nước ngày 20/05÷27/05/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, tổng Nitơ (TN) từ ngày 20/05÷27/05/2025 được thể hiện qua các Bảng 3 đến Bảng 6 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 20/05÷27/05/2025 dao động trong khoảng 0,00÷22,91‰; độ mặn được dự báo có xu hướng giảm tại hầu hết các điểm giám sát so với giá trị thực đo ngày 12/05/2025 (Bảng 3).

Bảng 3: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 20/05÷27/05/2025

| Khu vực                 | Vị trí | Dự Báo |       |       |       |       |       |       |       | (‰)  |      |
|-------------------------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
|                         |        | 20/05  | 21/05 | 22/05 | 23/05 | 24/05 | 25/05 | 26/05 | 27/05 | Min  | Max  |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1    | 0,01   | 0,03  | 0,02  | 0,07  | 0,01  | 0,01  | 0,03  | 0,10  | 0,01 | 0,10 |
|                         | LX2    | 0,01   | 0,04  | 0,05  | 0,07  | 0,09  | 0,02  | 0,06  | 0,07  | 0,01 | 0,09 |
|                         | LX13   | 0,06   | 0,07  | 0,02  | 0,01  | 0,06  | 0,05  | 0,08  | 0,08  | 0,01 | 0,08 |
|                         | LX14   | 0,01   | 0,08  | 0,03  | 0,06  | 0,05  | 0,08  | 0,10  | 0,02  | 0,01 | 0,10 |
| Khu vực giữa nội đồng   | LX3    | 0,07   | 0,04  | 0,07  | 0,00  | 0,09  | 0,07  | 0,07  | 0,03  | 0,00 | 0,09 |
|                         | LX4    | 0,01   | 0,05  | 0,06  | 0,03  | 0,07  | 0,00  | 0,00  | 0,07  | 0,00 | 0,07 |
|                         | LX5    | 0,02   | 0,06  | 0,05  | 0,04  | 0,03  | 0,01  | 0,06  | 0,07  | 0,01 | 0,07 |
|                         | LX6    | 0,04   | 0,05  | 0,08  | 0,08  | 0,00  | 0,07  | 0,07  | 0,03  | 0,00 | 0,08 |

|                   |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |       |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Phía ven biển Tây | LX11 | 0,09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,10  | 0,10 | 0,01 | 0,08 | 0,02 | 0,04 | 0,04 | 0,01 | 0,10 |
|                   | LX12 | 0,07                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,07  | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,06 | 0,08 | 0,07 | 0,00 | 0,08 |
|                   | LX7  | 0,09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,09  | 0,01 | 0,01 | 0,04 | 0,08 | 0,02 | 0,08 | 0,01 | 0,09 |
|                   | LX8  | 0,01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,08  | 0,06 | 0,08 | 0,08 | 0,04 | 0,09 | 0,07 | 0,01 | 0,09 |
|                   | LX9  | 0,06                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,04  | 0,00 | 0,07 | 0,05 | 0,06 | 0,04 | 0,01 | 0,00 | 0,07 |
| Ranh mặn          |      | <1 ‰                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1‰-4‰ | >4‰  |      |      |      |      |      |      |      |
| Khuyến cáo        |      | - Từ ngày 20/05÷27/05/2025, nguồn nước khu vực canh tác lúa không bị nhiễm mặn, sử dụng tốt để tưới tiêu cho lúa và hoa màu.<br>- Độ mặn tại điểm LX10 (khu vực nuôi tôm ở phường Thuận Yên, Tp. Hà Tiên) có độ mặn được dự báo có xu hướng tăng nhẹ nhưng vẫn nằm trong ngưỡng thích hợp để nuôi tôm nước lợ (7-25‰) nên bà con yên tâm để lấy nước vào các vuông tôm. |       |      |      |      |      |      |      |      |      |

## 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo trong HTTL TGLX dao động từ 4,18÷6,27 mg/l, giá trị DO dự báo có xu hướng giảm tại hầu hết các điểm giám sát (11/14 điểm) so với giá trị thực đo ngày 12/05/2025 (Bảng 4).

Bảng 4: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 20/05÷27/05/2025

| Khu vực                       | Vị trí | Dự Báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |       |                     |       |       |                       |       | mg/l |      |
|-------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------------|-------|-------|-----------------------|-------|------|------|
|                               |        | 20/05                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 21/05 | 22/05 | 23/05               | 24/05 | 25/05 | 26/05                 | 27/05 | Min  | Max  |
| Đầu nguồn<br>phía sông<br>Hậu | LX1    | 5,99                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6,02  | 5,15  | 5,20                | 5,26  | 5,29  | 5,31                  | 5,35  | 5,15 | 6,02 |
|                               | LX2    | 6,23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6,27  | 6,18  | 6,02                | 5,95  | 5,79  | 5,60                  | 5,38  | 5,38 | 6,27 |
|                               | LX13   | 5,96                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,96  | 5,96  | 5,96                | 5,96  | 5,96  | 5,96                  | 5,96  | 5,96 | 5,96 |
|                               | LX14   | 5,62                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,61  | 5,58  | 5,53                | 5,48  | 5,44  | 5,41                  | 5,40  | 5,40 | 5,62 |
| Khu vực<br>giữa nội<br>đồng   | LX3    | 5,97                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,53  | 5,51  | 5,51                | 5,52  | 5,55  | 5,60                  | 5,63  | 5,51 | 5,97 |
|                               | LX4    | 4,91                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4,93  | 4,93  | 4,94                | 4,97  | 5,06  | 5,13                  | 5,07  | 4,91 | 5,13 |
|                               | LX5    | 5,87                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,89  | 5,91  | 5,91                | 5,91  | 5,91  | 5,90                  | 5,89  | 5,87 | 5,91 |
|                               | LX6    | 6,00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6,02  | 6,02  | 6,09                | 6,02  | 6,02  | 6,02                  | 6,02  | 6,00 | 6,09 |
|                               | LX11   | 5,70                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,69  | 5,69  | 5,68                | 5,68  | 5,68  | 5,69                  | 5,68  | 5,68 | 5,70 |
|                               | LX12   | 5,56                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,57  | 5,61  | 5,66                | 5,70  | 5,73  | 5,75                  | 5,75  | 5,56 | 5,75 |
| Phía ven<br>biển Tây          | LX7    | 4,61                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4,62  | 4,65  | 4,68                | 4,69  | 4,68  | 4,64                  | 4,62  | 4,61 | 4,69 |
|                               | LX8    | 5,28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,36  | 5,43  | 5,47                | 5,47  | 5,48  | 5,50                  | 5,52  | 5,28 | 5,52 |
|                               | LX9    | 4,32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4,30  | 4,23  | 4,18                | 4,20  | 4,25  | 4,29                  | 4,34  | 4,18 | 4,34 |
|                               | LX10   | 5,98                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5,88  | 5,82  | 5,78                | 5,75  | 5,73  | 5,71                  | 5,70  | 5,70 | 5,98 |
| QCVN08:2023                   |        | Đạt mức A: $\geq 6$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |       |       | Đạt mức B: $\geq 5$ |       |       | Không đạt mức B: $<5$ |       |      |      |
| Khuyến cáo                    |        | <div>- Từ ngày 20/05÷27/05/2025, nguồn nước trong HTTL TGLX có giá trị oxy hòa tan dự báo tại hầu hết các điểm giám sát đều đạt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT nên đảm bảo cho bà con lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản.</div> <div>- Riêng điểm LX4, LX7 và LX9 có giá trị DO được dự báo thấp trong nhiều ngày nên người dân cần chú ý khi sử dụng nguồn nước.</div> |       |       |                     |       |       |                       |       |      |      |

## 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Hàm lượng BOD<sub>5</sub> dự báo trong HTTL TGLX dao động từ 7,59÷20,81 mg/l, giá trị BOD<sub>5</sub> dự báo có xu hướng tăng nhẹ tại hầu hết các điểm giám sát (11/14 điểm) so với giá trị thực đo ngày 12/05/2025 (Bảng 5).



Bảng 5: Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 20/05÷27/05/2025

| Khu vực                       | Vị trí | Dự Báo                                                                                                                                                                                                                               |       |       |                |       |       |                      |       | mg/l  |       |
|-------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|----------------|-------|-------|----------------------|-------|-------|-------|
|                               |        | 20/05                                                                                                                                                                                                                                | 21/05 | 22/05 | 23/05          | 24/05 | 25/05 | 26/05                | 27/05 | Min   | Max   |
| Đầu nguồn<br>phía sông<br>Hậu | LX1    | 8,04                                                                                                                                                                                                                                 | 8,04  | 8,20  | 8,28           | 8,29  | 8,30  | 8,22                 | 8,17  | 8,04  | 8,30  |
|                               | LX2    | 9,98                                                                                                                                                                                                                                 | 9,24  | 9,01  | 9,05           | 9,18  | 9,31  | 9,65                 | 9,43  | 9,01  | 9,98  |
|                               | LX13   | 9,27                                                                                                                                                                                                                                 | 9,20  | 9,09  | 9,01           | 8,92  | 8,88  | 8,95                 | 8,99  | 8,88  | 9,27  |
|                               | LX14   | 13,23                                                                                                                                                                                                                                | 13,19 | 13,12 | 13,11          | 13,02 | 16,22 | 15,88                | 14,32 | 13,02 | 16,22 |
| Khu vực<br>giữa nội<br>đồng   | LX3    | 7,59                                                                                                                                                                                                                                 | 7,61  | 7,63  | 7,65           | 7,67  | 7,66  | 7,60                 | 7,59  | 7,59  | 7,67  |
|                               | LX4    | 15,21                                                                                                                                                                                                                                | 14,90 | 14,77 | 14,64          | 14,49 | 14,36 | 14,19                | 13,91 | 13,91 | 15,21 |
|                               | LX5    | 12,18                                                                                                                                                                                                                                | 12,14 | 11,99 | 11,95          | 12,39 | 12,96 | 13,26                | 10,56 | 10,56 | 13,26 |
|                               | LX6    | 10,21                                                                                                                                                                                                                                | 11,09 | 12,43 | 10,39          | 10,40 | 10,43 | 10,48                | 10,52 | 10,21 | 12,43 |
|                               | LX11   | 16,26                                                                                                                                                                                                                                | 17,02 | 16,31 | 15,55          | 15,00 | 14,57 | 13,97                | 13,83 | 13,83 | 17,02 |
|                               | LX12   | 13,97                                                                                                                                                                                                                                | 12,36 | 11,54 | 11,27          | 11,33 | 11,66 | 12,21                | 13,00 | 11,27 | 13,97 |
| Phía ven<br>biển Tây          | LX7    | 20,58                                                                                                                                                                                                                                | 20,81 | 19,89 | 18,35          | 16,82 | 15,70 | 15,02                | 15,17 | 15,02 | 20,81 |
|                               | LX8    | 13,42                                                                                                                                                                                                                                | 13,32 | 13,40 | 13,72          | 14,23 | 14,72 | 14,91                | 13,25 | 13,25 | 14,91 |
|                               | LX9    | 19,04                                                                                                                                                                                                                                | 15,09 | 15,10 | 14,77          | 14,33 | 14,00 | 13,88                | 14,09 | 13,88 | 19,04 |
|                               | LX10   | 9,85                                                                                                                                                                                                                                 | 9,69  | 9,65  | 9,67           | 9,70  | 9,66  | 9,55                 | 9,40  | 9,40  | 9,85  |
| QCVN08:2023                   |        | Đạt mức A: ≤ 4                                                                                                                                                                                                                       |       |       | Đạt mức B: ≤ 6 |       |       | Không đạt mức B: > 6 |       |       |       |
| Khuyến cáo                    |        | - Từ ngày 20/05÷27/05/2025, nguồn nước trong HTTL TGLX có giá trị Oxy sinh hóa dự báo tại tất cả các điểm giám sát đều không đạt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT cho thấy khu vực khảo sát tiếp tục có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ khá cao. |       |       |                |       |       |                      |       |       |       |

## 2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị tổng Nito dự báo dao động trong khoảng từ 0,98÷5,69 mg/l, giá trị tổng Nito dự báo có xu hướng tăng tại phần lớn các điểm giám sát (8/14 điểm) so với giá trị thực đo ngày 12/05/2025 (Bảng 6).

Bảng 6: Giá trị dự báo tổng Nito tại các điểm giám sát từ 20/05÷27/05/2025

| Khu vực                       | Vị trí | Dự Báo                                                                                                                                 |       |       |                  |       |       |                       |       | mg/l |      |
|-------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------------------|-------|-------|-----------------------|-------|------|------|
|                               |        | 20/05                                                                                                                                  | 21/05 | 22/05 | 23/05            | 24/05 | 25/05 | 26/05                 | 27/05 | Min  | Max  |
| Đầu nguồn<br>phía sông<br>Hậu | LX1    | 1,75                                                                                                                                   | 1,73  | 1,73  | 1,69             | 1,62  | 1,55  | 1,49                  | 1,49  | 1,49 | 1,75 |
|                               | LX2    | 1,99                                                                                                                                   | 2,55  | 2,97  | 3,14             | 3,08  | 2,87  | 2,65                  | 2,53  | 1,99 | 3,14 |
|                               | LX13   | 1,91                                                                                                                                   | 1,92  | 1,92  | 1,76             | 1,86  | 1,90  | 1,88                  | 1,84  | 1,76 | 1,92 |
|                               | LX14   | 4,66                                                                                                                                   | 4,27  | 4,04  | 3,89             | 3,75  | 3,65  | 3,66                  | 3,71  | 3,65 | 4,66 |
| Khu vực<br>giữa nội<br>đồng   | LX3    | 1,44                                                                                                                                   | 1,57  | 1,65  | 1,67             | 1,63  | 1,58  | 1,59                  | 1,65  | 1,44 | 1,67 |
|                               | LX4    | 2,10                                                                                                                                   | 2,11  | 2,09  | 2,17             | 2,36  | 2,53  | 2,69                  | 2,83  | 2,09 | 2,83 |
|                               | LX5    | 1,42                                                                                                                                   | 1,29  | 1,20  | 1,13             | 1,12  | 1,21  | 1,50                  | 1,86  | 1,12 | 1,86 |
|                               | LX6    | 0,98                                                                                                                                   | 1,07  | 1,31  | 1,55             | 1,68  | 1,72  | 1,73                  | 1,80  | 0,98 | 1,80 |
|                               | LX11   | 4,58                                                                                                                                   | 4,72  | 4,82  | 4,82             | 5,05  | 5,37  | 5,55                  | 5,69  | 4,58 | 5,69 |
|                               | LX12   | 3,74                                                                                                                                   | 3,51  | 3,20  | 2,62             | 2,17  | 3,62  | 3,68                  | 3,74  | 2,17 | 3,74 |
| Phía ven<br>biển Tây          | LX7    | 5,18                                                                                                                                   | 5,45  | 5,30  | 4,88             | 4,37  | 3,96  | 3,76                  | 3,73  | 3,73 | 5,45 |
|                               | LX8    | 1,98                                                                                                                                   | 1,98  | 1,98  | 1,89             | 1,77  | 1,66  | 1,55                  | 1,46  | 1,46 | 1,98 |
|                               | LX9    | 4,60                                                                                                                                   | 4,40  | 4,39  | 4,36             | 4,24  | 4,13  | 3,99                  | 3,80  | 3,80 | 4,60 |
|                               | LX10   | 1,48                                                                                                                                   | 1,70  | 1,93  | 2,00             | 1,91  | 1,83  | 1,82                  | 1,79  | 1,48 | 2,00 |
| QCVN08:2023                   |        | Đạt mức A: ≤ 0,6                                                                                                                       |       |       | Đạt mức B: ≤ 1,5 |       |       | Không đạt mức B: >1,5 |       |      |      |
| Khuyến cáo                    |        | - Từ ngày 20/05÷27/05/2025, nguồn nước trong HTTL TGLX có giá trị tổng Nitơ (TN) dự báo tại phần lớn các điểm giám sát không đạt mức B |       |       |                  |       |       |                       |       |      |      |

|  |                                                                                                                                                                                 |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | theo QCVN08:2023/BTNMT cho thấy khu vực khảo sát có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng khá cao, nên người dân cần chú ý theo dõi trước khi lấy nước cho mục đích tưới tiêu trồng trọt. |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Khuyến cáo chung:

Trong tuần từ 20/05÷27/05/2025, chất lượng nước trong hệ thống CTTL Tứ Giác Long Xuyên dự báo ở các thông số Độ mặn và DO có xu hướng tốt ở nhiều điểm giám sát, các giá trị dự báo phần lớn nằm trong giới hạn cho phép để phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Thông số BOD<sub>5</sub> và tổng Nito được dự báo tại hầu hết các điểm giám sát đều không đạt mức B, cho thấy khu vực khảo sát có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm dinh dưỡng khá cao nên người dân vẫn cần theo dõi nguồn nước thường xuyên. Điểm LX10 (khu vực nuôi tôm nước lợ), độ mặn dự báo vẫn nằm trong ngưỡng thích hợp cho nuôi tôm.

### Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CCTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Kiên Giang, An Giang;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

  
**VIỆN TRƯỞNG**  
*Phạm Văn Tùng*